

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
kèm theo
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|-------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 03-04 |
| Báo cáo Kiểm toán | 05 |
| Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán | 06-24 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 06-08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 10 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 11-24 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Solavina (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Solavina được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006737 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 02 năm 2005, thay đổi lần hai ngày 24 tháng 12 năm 2007 và **thay đổi lần ba ngày 10 tháng 09 năm 2008**.

Lĩnh vực hoạt động của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ, khách sạn, nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt các sản phẩm cơ khí, kết cấu kim loại, các thiết bị xây dựng, các cấu kiện cho các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm);
- Tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo, khai trương, trưng bày hàng hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.000.000.000 đồng (*Ba mươi tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại **Phòng 1602, tòa nhà 71 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.**

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 là: 681.161.643 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011 là: 1.818.468.164 VND.

TRIỂN VỌNG CỦA CÔNG TY

Ban Giám đốc Công ty khẳng định sẽ thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra, và Công ty sẽ tiếp tục phát triển.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà đã điều hành Đơn vị trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Lê Hoài Hưng | Chủ tịch |
| Ông Phúc Tiến Mạnh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Hùng | Thành viên |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|--------------------|----------------|
| Ông Lê Hoài Hưng | Giám đốc |
| Ông Trần Quốc Hiền | Phó Giám đốc |
| Bà Đoàn Thị Thảo | Kế toán trưởng |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các Quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2011

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Lê Hoài Hưng

Số : /2011/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011
đến 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Solavina*

**Kính gửi : Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Solavina**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập ngày 18/07/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Solavina tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và
Tư vấn Thuế AAT
Phó Giám đốc**

Kiểm toán viên

Trần Thị Yến Ngọc
Chúng chi KTV số: 0926/KTV

Nguyễn Xuân Hòa
Chúng chi KTV số: 0909/KTV

CÔNG TY:

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 16,227,231,913 | 19,360,842,195 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 50,742,099 | 105,333,987 |
| 1. Tiền | 111 | | 50,742,099 | 105,333,987 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 7,679,828,312 | 11,167,916,677 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 6,112,979,074 | 10,719,995,192 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 111,398,780 | 89,938,780 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 1,455,450,458 | 357,982,705 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 5,468,853,639 | 5,747,197,198 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 5,468,853,639 | 5,747,197,198 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3,027,807,863 | 2,340,394,333 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 33,909,905 | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 2,993,897,958 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 24,936,822,233 | 25,028,613,226 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 10,825,801,624 | 10,993,202,292 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 10,825,801,624 | 10,993,202,292 |
| - Nguyên giá | 222 | | 11,206,878,828 | 11,206,878,828 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (381,077,204) | (213,676,536) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 14,000,000,000 | 14,000,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 14,000,000,000 | 14,000,000,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 111,020,609 | 35,410,934 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 111,020,609 | 35,410,934 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 41,164,054,146 | 44,389,455,421 |
| NGUỒN VỐN | | | | |

| | | | | |
|---|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 9,199,799,227 | 13,106,362,145 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 9,199,799,227 | 13,106,362,145 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | - | 1,359,981,564 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 6,377,569,586 | 4,091,312,411 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | - | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | | 2,313,589 | 1,284,468,686 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 87,892,977 | 551,309,847 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | - | 78,873,348 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 2,699,047,499 | 5,707,440,713 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 32,975,576 | 32,975,576 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 31,964,254,919 | 31,283,093,276 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 31,964,254,919 | 31,283,093,276 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 30,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 54,959,292 | 54,959,292 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 32,975,576 | 32,975,576 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 57,851,887 | 57,851,887 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 1,818,468,164 | 1,137,306,521 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG THIỂU SỐ | 439 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 41,164,054,146 | 44,389,455,421 |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG | | | | |
| 1. Tài sản thuê ngoài | 01 | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 02 | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | 03 | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 04 | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | 05 | | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | 06 | | - | - |

CÔNG TY:

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - BÁN NIÊN

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm nay | 6 tháng đầu năm trước |
|---|-------------|-------------|----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 5,227,383,449 | 6,730,585,464 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 5,227,383,449 | 6,730,585,464 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 4,590,133,723 | 5,654,260,943 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | | 637,249,726 | 1,076,324,521 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 969,797,185 | 1,866,896 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 47,386,812 | 188,345,346 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 47,386,812 | 188,345,346 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 629,256,565 | 370,080,748 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25)) | 30 | | 930,403,534 | 519,765,323 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 4,864,784 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 27,052,795 | 1,820 |
| 13. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | | (22,188,011) | (1,820) |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | - | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40) | 50 | | 908,215,523 | 519,763,503 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 227,053,880 | 129,940,876 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | | 681,161,643 | 389,822,627 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | - | - |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | | - | - |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | - | - |

CÔNG TY:

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - BÁN NIÊN

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Lũy kế 6 tháng đầu năm (Năm nay) | Lũy kế 6 tháng đầu năm (Năm trước) |
|--|-------------|-------------|----------------------------------|------------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 908,215,523 | 519,763,503 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | 167,400,668 | 242,656,693 |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 167,400,668 | 54,311,347 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | - | - |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | 188,345,346 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 1,075,616,191 | 762,420,196 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 2,834,584,740 | 495,482,293 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 278,343,559 | 1,081,122,538 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (2,094,470,123) | (2,042,489,772) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (75,609,675) | 88,175,775 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (47,386,812) | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (667,449,222) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | 1,930,004,463 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (356,167) | (1,147,588,848) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1,303,272,491 | 1,167,126,645 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | 14,090,909 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | 800,000,000 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | (506,500,000) |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2,117,185 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 2,117,185 | 307,590,909 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |

| | | | | |
|---|-----------|--|------------------------|------------------------|
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | 7,621,998,000 |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (1,359,981,564) | (9,307,515,968) |
| 5.Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (1,359,981,564) | (1,685,517,968) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (54,591,888) | (210,800,414) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 105,333,987 | 351,326,557 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 50,742,099 | 140,526,143 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Solavina được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006737 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 02 năm 2005, thay đổi lần hai ngày 24 tháng 12 năm 2007 và thay đổi lần ba ngày 10 tháng 09 năm 2008.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp các công trình và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng
- Kinh doanh dịch vụ, khách sạn, nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt các sản phẩm cơ khí, kết cấu kim loại, các thiết bị xây dựng, các cấu kiện cho các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm);
- Tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo, khai trương, trưng bày hàng hóa.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. **Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyên hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với từng mặt hàng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính Việt Nam. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 45 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài

sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thoả mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy không kể có thể được hoàn trả hay không.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN

| | Cuối kỳ VND | Đầu kỳ VND |
|--------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | 18,430,583 | 85,704,535 |
| Tiền gửi ngân hàng | 32,311,516 | 19,629,452 |
| Cộng | 50,742,099 | 105,333,987 |

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Cuối kỳ VND | Đầu kỳ VND |
|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Phải thu khác | 1,455,450,458 | 199,870,047 |
| Phải trả, phải nộp khác dư nợ | - | 158,112,658 |
| Cộng | 1,455,450,458 | 357,982,705 |

4 . HÀNG TỒN KHO

| | Cuối kỳ VND | Đầu kỳ VND |
|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 5,468,853,639 | 5,613,356,470 |
| Hàng hóa | - | 133,840,728 |
| Cộng giá gốc của hàng tồn kho | 5,468,853,639 | 5,747,197,198 |

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | Cuối kỳ VND | Đầu kỳ VND |
|----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Các khoản khác phải thu Nhà nước | 33,909,905 | - |
| Cộng | 33,909,905 | - |

6 . PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ QL | Cộng |
|-------------------------------|--|-----------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 10,600,000,000 | 544,955,819 | 61,923,009 | 11,206,878,828 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 10,600,000,000 | 544,955,819 | 61,923,009 | 11,206,878,828 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - | 178,966,223 | 34,710,313 | 213,676,536 |
| Số tăng trong kỳ | - | 115,000,000 | 45,412,985 | 6,987,683 | 167,400,668 |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> | - | 115,000,000 | 45,412,985 | 6,987,683 | 167,400,668 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 115,000,000 | 224,379,208 | 41,697,996 | 381,077,204 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | 10,600,000,000 | 365,989,596 | 27,212,696 | 10,993,202,292 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | 10,485,000,000 | 320,576,611 | 20,225,013 | 10,825,801,624 |

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH****11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG****12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ****13 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư dài hạn khác | 14,000,000,000 | 14,000,000,000 |
| - Công ty CPĐT Xây dựng và khai thác khoáng sản | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 |
| - Trường Đào tạo sát hạch lái xe Hòa Bình | 9,000,000,000 | 9,000,000,000 |
| Cộng | 14,000,000,000 | 14,000,000,000 |

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phân bổ Công cụ dụng cụ | 111,020,609 | 35,410,934 |
| Cộng | 111,020,609 | 35,410,934 |

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|----------------------------------|----------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng - VND | - | 1,359,981,564 |
| Ngân hàng Dầu khí toàn cầu (GPB) | - | 1,359,981,564 |
| Vay cá nhân | - | - |
| Cộng | - | 1,359,981,564 |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|----------------------------|------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 838,740,321 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 465,160 | 440,860,502 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1,848,429 | 4,867,863 |
| Cộng | 2,313,589 | 1,284,468,686 |

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------|----------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phải trả | - | 78,873,348 |
| Cộng | - | 78,873,348 |

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 28,552,689 | 102,778,483 |
| BHXH, BHYT | 17,206,769 | 3,806,880 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 3,589,813 | 778,680 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2,649,698,228 | 5,400,076,670 |
| Cộng | 2,699,047,499 | 5,707,440,713 |

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ**20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN****21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn chủ sở hữu | Các quỹ doanh nghiệp | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 10,000,000,000 | | | 159,031,111 | 10,159,031,111 |
| Tăng vốn trong năm trước | 20,000,000,000 | 87,934,868 | 57,851,887 | | 20,145,786,755 |
| Lãi trong năm trước | | | | 1,157,037,741 | 1,157,037,741 |
| Tăng khác | | | | | |
| Giảm vốn trong năm trước | | | | | |
| Lỗ trong năm trước | | | | | |
| Giảm khác | | | | 178,762,331 | 178,762,331 |
| Số dư cuối năm trước | 30,000,000,000 | 87,934,868 | 57,851,887 | 1,137,306,521 | 31,283,093,276 |
| Tăng vốn trong kỳ | 7,828,000,000 | | | | 7,828,000,000 |
| Lãi trong kỳ | | | | 681,161,643 | 681,161,643 |
| Tăng khác | | | | | |
| Giảm vốn trong kỳ | 7,828,000,000 | | | | 7,828,000,000 |
| Lỗ trong kỳ | | | | | |
| Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 30,000,000,000 | 87,934,868 | 57,851,887 | 1,818,468,164 | 31,964,254,919 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Lê Hoài Hưng | 13,900,000,000 | ##### | 13,900,000,000 | ##### |
| Nguyễn Quốc Hùng | 50,000,000 | 0.17% | 50,000,000 | 0.17% |
| Phúc Tiến Mạnh | 50,000,000 | 0.17% | 50,000,000 | 0.17% |
| Công ty Cổ phần Vinam | - | - | 2,500,000,000 | 8.33% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển | 7,100,000,000 | ##### | 8,500,000,000 | ##### |
| Năng lượng Việt Nam | | | | |
| Các cổ đông khác | 8,900,000,000 | ##### | 5,000,000,000 | ##### |
| Cộng | 30,000,000,000 | 100% | 30,000,000,000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 30,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | 7,828,000,000 | 20,000,000,000 |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | 7,828,000,000 | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 30,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

d) Cổ phiếu

| | Cuối kỳ VND | Đầu kỳ VND |
|--|----------------|---------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3,000,000 | 3,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3,000,000 | 3,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3,000,000 | 3,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3,000,000 | 3,000,000 |

- Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

| | Cuối kỳ VND | Đầu kỳ VND |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 54,959,292 | 54,959,292 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 32,975,576 | 32,975,576 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 57,851,887 | - |
| Cộng | 145,786,755 | 87,934,868 |

23 . NGUỒN KINH PHÍ

24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2011 VND | 6 tháng đầu năm 2010 VND |
|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 3,662,111,824 | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 67,611,217 | - |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 1,497,660,408 | 6,730,585,464 |
| Cộng | 5,227,383,449 | 6,730,585,464 |

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2011 VND | 6 tháng đầu năm 2010 VND |
|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá | 3,662,111,824 | - |
| Doanh thu thuần dịch vụ | 67,611,217 | - |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng | 1,497,660,408 | 6,730,585,464 |
| Cộng | 5,227,383,449 | 6,730,585,464 |

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2011 VND | 6 tháng đầu năm 2010 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp | 3,581,332,541 | - |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 1,008,801,182 | 5,654,260,943 |
| Cộng | 4,590,133,723 | 5,654,260,943 |

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2011 VND | 6 tháng đầu năm 2010 VND |
|--------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 969,797,185 | 1,866,896 |
| Cộng | 969,797,185 | 1,866,896 |

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2011 VND | 6 tháng đầu năm 2010 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
|--|--------------------------------|--------------------------------|

| | | |
|--------------|-------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 47,386,812 | 188,345,346 |
| Cộng | 47,386,812 | 188,345,346 |

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2011 VND | 6 tháng đầu năm 2010 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 908,215,523 | 519,763,503 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | | |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 908,215,523 | 519,763,503 |
| Thuế suất | 25% | 25% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 227,053,880 | 129,940,876 |
| Cộng | 227,053,880 | 129,940,876 |

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

| | Cuối kỳ VND | Đầu kỳ VND |
|-------------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng | 6,112,979,074 | 10,719,995,192 |
| Trả trước cho người bán | 111,398,780 | 89,938,780 |
| Cộng | 6,224,377,854 | 10,809,933,972 |

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả tiền trước

| | Cuối kỳ VND | Đầu kỳ VND |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán | 6,377,569,586 | 4,091,312,411 |
| Người mua trả tiền trước | - | - |
| Cộng | 6,377,569,586 | 4,091,312,411 |

2 . Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2011 như sau:

| | 6 tháng đầu năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|-------------|--------------------------------|--------------------|
| Lương | 99,455,400 | 196,276,655 |
| Thưởng | 9,945,538 | 21,123,528 |
| Cộng | 109,400,938 | 217,400,183 |

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc này 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Solavina đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2011

| | | |
|------------------------|-----------------------|-----------------|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
| Nguyễn Thị Huyền Trang | Đoàn Thị Thảo | Lê Hoài Hưng |